

TỔNG CÔNG TY  
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
**KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 914./TB-KCKL-TCKT

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 8 năm 2018

V/v: Giải trình biến động Kết quả sản xuất kinh  
doanh bán niên soát xét năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
3. Mã chứng khoán: PXS
4. Điện thoại: 0254.3.848.229 Fax: 0254.3.848.404
5. Website: [www.pvc-ms.vn](http://www.pvc-ms.vn)
6. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 11, Chương III, Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 6/10/2015 và có hiệu lực từ 01/10/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty PVC-MS xin được giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

Ngày 14/8/2018, PXS đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của BCTC bán niên soát xét năm 2018. Theo đó, các chỉ tiêu tài chính đạt được trong bán niên năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu tài chính	Kết quả SXKD bán niên soát xét		
	Bán niên soát xét năm 2018	Bán niên soát xét năm 2017	Tăng (+)/Giảm (-) %
Doanh thu thuần	60.986.080.255	741.722.615.210	-91,78%
Lợi nhuận trước thuế	-46.742.393.425	42.200.367.126	-210,76%
Lợi nhuận sau thuế	-46.742.393.425	33.698.371.560	-238,71%

PXS xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý II năm 2018 như sau:

Lợi nhuận của PVC-MS bán niên 2018 giảm 80,44 tỷ gần 238,71% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 giảm sút đáng kể do tiến độ nghiệm thu khối lượng của các dự án xây lắp chuyên ngành (Dự án NMNĐ Sông Hậu 1, các hạng mục tại Dự án NMNĐ Thái Bình 2...) chậm dẫn đến doanh thu giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 680,736 tỷ tương ứng giảm 91,78%.

Mặt khác, tình hình tài chính của đơn vị rất khó khăn do chưa thu hồi được công nợ lớn từ Dự án DKI của Bộ Quốc phòng dẫn đến việc chi phí từ hoạt động tài

chính tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 4,16 tỷ (tương đương 26,07%). Từ các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế bán niên soát xét 2018 giảm 88,942 tỷ (tương ứng giảm 210,76%) so với cùng kỳ năm 2017.

Bằng công văn này, PVC-MS kính giải trình lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh việc giảm Lợi nhuận trong Báo cáo Tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018. Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung giải trình.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, GD (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Lưu VT, TCKT.



**Phạm Ngọc Tú**

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ  
LẮP MÁY DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Số 2 Nguyễn Hữu Cánh, phường Thăng Nhất,  
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

1/1

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thăng Nhất,  
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch	
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Đình Thế	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Thái Doãn Thuyết	Thành viên	
Ông Phạm Tất Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Lim Hau Guan	Thành viên	
Ông Lê Tự Hiếu	Thành viên Độc lập	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)

##### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Vũ Phương	Quyền Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Tất Thành	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc	
Ông Trần Sỹ Huấn	Phó Giám đốc	
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ**

Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất,  
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Vũ Phượng  
Quyền Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

1101 X H 11133-1/01

Số: 288 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Y  
C  
H  
A  
N  
E  
V  
I  
E  
T  
N  
A  
M



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>941.085.947.584</b>	<b>956.832.257.351</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.700.837.569</b>	<b>60.507.857.390</b>
1. Tiền	111		6.100.837.569	58.907.857.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	1.600.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>622.912.981.391</b>	<b>632.334.141.800</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	622.756.825.815	637.150.118.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.096.249.743	1.377.114.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.393.838.495	8.028.091.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.333.932.662)	(14.221.182.699)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>293.224.876.453</b>	<b>247.550.617.638</b>
1. Hàng tồn kho	141		333.830.151.339	250.404.177.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.605.274.886)	(2.853.559.515)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.247.252.171</b>	<b>16.439.640.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	884.782.005	1.461.830.338
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.680.317	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	16.315.789.849	14.977.810.185
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>765.510.231.457</b>	<b>803.472.065.156</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.361.946.065</b>	<b>4.680.548.200</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.361.946.065	4.680.548.200
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>658.640.963.324</b>	<b>689.720.510.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	573.101.364.920	593.050.310.961
- Nguyên giá	222		932.859.252.735	920.949.606.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.757.887.815)	(327.899.295.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	72.649.531.045	83.277.656.884
- Nguyên giá	225		93.392.152.843	104.946.402.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.742.621.798)	(21.668.745.912)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.890.067.359	13.392.542.265
- Nguyên giá	228		28.256.996.162	28.256.996.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.366.928.803)	(14.864.453.897)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>8.252.951.953</b>	<b>8.672.720.604</b>
- Nguyên giá	231		10.533.859.825	10.825.771.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.280.907.872)	(2.153.050.790)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.593.639.558</b>	<b>1.593.639.558</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.593.639.558	1.593.639.558
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>623.505.545</b>	<b>894.738.479</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.426.494.455)	(4.155.261.521)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>95.037.225.012</b>	<b>97.909.908.205</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	95.037.225.012	97.909.908.205
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.706.596.179.041</b>	<b>1.760.304.322.507</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.008.521.732.532</b>	<b>1.015.487.482.573</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>964.946.231.646</b>	<b>933.151.133.075</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	354.359.989.386	408.218.184.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.562.104.522	39.736.897.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.954.820.303	6.227.796.886
4. Phải trả người lao động	314		7.047.770.214	6.146.516.945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	46.659.775.388	23.444.914.518
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		110.687.307	34.970.650
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.199.283.081	4.851.041.570
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	416.351.808.324	410.531.762.043
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	20.330.361.641	21.258.336.982
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.369.631.480	12.700.711.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.575.500.886</b>	<b>82.336.349.498</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		966.320.724	1.052.901.064
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	478.429.067	424.101.867
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	42.130.751.095	58.140.187.588
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	-	22.719.158.979
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>698.074.446.509</b>	<b>744.816.839.934</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>698.074.446.509</b>	<b>744.816.839.934</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	13.251.400.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.258.894.332	92.258.894.332
5. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.435.827.823)	39.306.565.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		39.306.565.602	38.362.750.159
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(46.742.393.425)	943.815.443
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.706.596.179.041</b>	<b>1.760.304.322.507</b>

Đào Thị Hải Vân  
Người lập biểu

Phạm Ngọc Tú  
Kế toán trưởng

Trần Vũ Phương  
Quyền Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

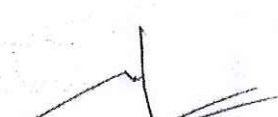
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	60.986.080.255	741.722.615.210
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		60.986.080.255	741.722.615.210
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	91.254.603.126	669.698.509.746
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(30.268.522.871)	72.024.105.464
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	166.550.971	4.326.548.108
6. Chi phí tài chính	22	28	20.531.941.752	16.408.880.020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.137.698.713	15.973.028.344
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	20.401.469.661	35.289.371.685
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(71.035.383.313)	24.652.401.867
9. Thu nhập khác	31	30	24.503.688.754	17.764.368.980
10. Chi phí khác	32	31	210.698.866	216.403.721
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.292.989.888	17.547.965.259
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(46.742.393.425)	42.200.367.126
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	8.501.995.566
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(46.742.393.425)	33.698.371.560
15. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(779)	550

  
Đào Thị Hải Vân  
Người lập biểu

  
Phạm Ngọc Tú  
Kế toán trưởng



  
Trần Vũ Phương  
Quyền Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(46.742.393.425)</b>	<b>42.200.367.126</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	31.562.800.437	35.504.826.827
Các khoản dự phòng	03	11.319.092.536	18.653.767.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	59.423.395	59.775.497
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(49.384.565)	(4.331.355.591)
Chi phí lãi vay	06	20.137.698.713	15.973.028.344
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>16.287.237.091</b>	<b>108.060.409.283</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.781.606.299	(402.979.751.940)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83.425.974.186)	(33.383.114.269)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.585.470.657	(48.386.702.929)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.449.731.526	7.769.587.461
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.704.863.408)	(14.179.203.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.026.059.276)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	419.149.301	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.927.200)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(42.668.569.920)</b>	<b>(390.124.834.890)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(671.104.650)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.149.550.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.384.565	4.007.779.561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>49.384.565</b>	<b>4.486.224.911</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

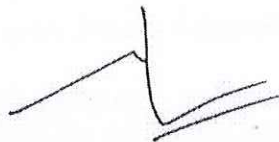
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	121.265.237.629	213.749.395.027
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118.307.598.033)	(83.380.696.763)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.147.029.808)	(4.003.471.314)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(10.189.390.212)</b>	<b>126.365.226.950</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(52.808.575.567)	(259.273.383.029)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.507.857.390	400.379.158.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.555.746	(62.730.984)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>7.700.837.569</b>	<b>141.043.044.501</b>




Đào Thị Hải Vân  
Người lập biểu



Phạm Ngọc Tú  
Kế toán trưởng



  
Trần Vũ Phượng  
Quyên Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.318 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.410).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 01 chi nhánh là xí nghiệp Dịch vụ Cảng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập các thông tin liên quan đến thành phẩm xem xét lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Theo đó, các thành phẩm mà Công ty không thể thu thập được thông tin cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị được trình bày theo giá gốc. Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7



### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Kỳ này  
(Số năm)

Máy móc, thiết bị

5 - 15

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 3.570,9 m<sup>2</sup> đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thăng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ phát sinh các khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình dầu khí trên bờ theo đó Công ty chỉ trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình dầu khí trên bờ.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có khoản lỗ mang sang (chưa được quyết toán thuế) có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong thời hạn 5 năm kể từ năm phát sinh. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thu nhập trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	199.570.372	202.135.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5.901.267.197	58.705.721.417
Các khoản tương đương tiền (i)	1.600.000.000	1.600.000.000
	<u>7.700.837.569</u>	<u>60.507.857.390</u>

(i) Bao gồm số tiền 229.333.442 VND tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 1,6 tỷ VND tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.050.000.000	(4.426.494.455)	5.050.000.000	(4.155.261.521)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(4.426.494.455)	5.000.000.000	(4.155.261.521)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Các khoản đầu tư của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>481.657.055.551</b>	<b>523.231.367.262</b>
Ban quản lý dự án công trình DK I	444.123.134.999	444.123.134.999
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	11.742.575.841	12.795.560.095
Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư	8.052.923.918	8.771.921.725
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	2.032.038.250	20.301.145.320
Đối tượng khác	15.706.382.543	37.239.605.123
<b>b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>141.099.770.264</b>	<b>113.918.751.191</b>
	<b>622.756.825.815</b>	<b>637.150.118.453</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.393.838.495</b>	<b>8.028.091.547</b>
Tạm ứng	1.171.071.683	977.996.155
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	4.356.531.645	5.549.916.150
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.856.235.167	1.500.179.242
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.361.946.065</b>	<b>4.680.548.200</b>
Ký cược, ký quỹ	1.361.946.065	4.680.548.200
	<b>8.755.784.560</b>	<b>12.708.639.747</b>

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi	10.196.722.737	1.862.790.075	29.123.455.112	14.902.272.413
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Công ty TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Sài Gòn	-	-	20.301.145.320	13.745.855.270
Các đối tượng khác	6.538.478.966	1.862.790.075	5.164.066.021	1.156.417.143

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.531.296.674	(4.716.725.279)	21.372.230.351	-
Công cụ, dụng cụ	3.831.655.431	-	3.927.319.554	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	300.382.875.191	(35.888.549.607)	216.024.799.669	(2.853.559.515)
Thành phẩm	9.057.857.887	-	9.057.857.887	-
Hàng hoá	26.466.156	-	21.969.692	-
<b>Cộng</b>	<b>333.830.151.339</b>	<b>(40.605.274.886)</b>	<b>250.404.177.153</b>	<b>(2.853.559.515)</b>

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	144.048.047.156	87.661.616.083
Công trình Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	63.059.476.660	68.668.243.849
Lắp đặt thiết bị cơ điện dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 (LILAMA)	51.818.707.350	52.458.993.447
Tổ hợp lọc hoá dầu Long Sơn	4.495.086.062	-
Các công trình, phần việc khác	36.961.557.963	7.235.946.290
<b>Cộng</b>	<b>300.382.875.191</b>	<b>216.024.799.669</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>884.782.005</b>	<b>1.461.830.338</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	884.782.005	1.461.830.338
<b>b. Dài hạn</b>	<b>95.037.225.012</b>	<b>97.909.908.205</b>
Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	91.544.790.510	92.591.016.684
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	3.492.434.502	5.318.891.521
	<b>95.922.007.017</b>	<b>99.371.738.543</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	716.894.063.515	148.314.712.679	44.540.524.201	11.200.305.818	920.949.606.213
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	11.617.734.953	-	-	11.617.734.953
Bất động sản đầu tư chuyển sang	291.911.569	-	-	-	291.911.569
Số dư cuối kỳ	717.185.975.084	159.932.447.632	44.540.524.201	11.200.305.818	932.859.252.735
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	179.060.431.273	102.957.598.569	34.729.622.508	11.151.642.902	327.899.295.252
Trích khấu hao trong kỳ	17.732.564.547	5.674.227.709	1.564.601.204	21.366.661	24.992.760.121
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	6.828.953.028	-	-	6.828.953.028
Bất động sản đầu tư chuyển sang	36.879.414	-	-	-	36.879.414
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	196.829.875.234	115.460.779.306	36.294.223.712	11.173.009.563	359.757.887.815
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	537.833.632.242	45.357.114.110	9.810.901.693	48.662.916	593.050.310.961
Tại ngày cuối kỳ	520.356.099.850	44.471.668.326	8.246.300.489	27.296.255	573.101.364.920

Như trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 21, Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 34.379.850.121 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.939.375.248 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 129.973.244.290 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 120.465.111.192 VND)

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	104.946.402.796
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.554.249.953)
Số dư cuối kỳ	<u>93.392.152.843</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	21.668.745.912
Trích khấu hao trong kỳ	5.902.828.914
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.828.953.028)
Số dư cuối kỳ	<u>20.742.621.798</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>83.277.656.884</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>72.649.531.045</u>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	15.166.470.000	13.090.526.162	28.256.996.162
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>15.166.470.000</u>	<u>13.090.526.162</u>	<u>28.256.996.162</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	3.399.956.901	11.464.496.996	14.864.453.897
Trích khấu hao trong kỳ	206.833.238	295.641.668	502.474.906
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.606.790.139</u>	<u>11.760.138.664</u>	<u>15.366.928.803</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<u>11.766.513.099</u>	<u>1.626.029.166</u>	<u>13.392.542.265</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.559.679.861</u>	<u>1.330.387.498</u>	<u>12.890.067.359</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.316.676.162 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.316.676.162 VND).



**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	10.825.771.394
Giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(291.911.569)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.533.859.825</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.153.050.790
Trích khấu hao trong kỳ	164.736.496
Giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(36.879.414)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.280.907.872</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	8.672.720.604
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.252.951.953</b>

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>274.232.281.863</b>	<b>274.232.281.863</b>	<b>310.042.919.600</b>	<b>310.042.919.600</b>
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH một thành viên	75.010.125.531	75.010.125.531	80.010.125.531	80.010.125.531
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA	58.089.158.337	58.089.158.337	64.947.846.937	64.947.846.937
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	22.465.915.613	22.465.915.613	22.465.915.613	22.465.915.613
Công ty TNHH KING-S GRATING	10.585.767.734	10.585.767.734	10.585.767.734	10.585.767.734
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	10.556.145.723	10.556.145.723	12.056.145.723	12.056.145.723
S.ONE Marine & offshore Ltd.	9.200.889.317	9.200.889.317	9.420.103.669	9.420.103.669
Công ty TNHH Dong Yang Steel Pipe	-	-	15.641.345.842	15.641.345.842
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Thương mại Phụng Luật	-	-	10.455.478.319	10.455.478.319
Các đối tượng khác	88.324.279.608	88.324.279.608	84.460.190.232	84.460.190.232
<b>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>80.127.707.523</b>	<b>80.127.707.523</b>	<b>98.175.265.394</b>	<b>98.175.265.394</b>
	<b>354.359.989.386</b>	<b>354.359.989.386</b>	<b>408.218.184.994</b>	<b>408.218.184.994</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	3.198.625.607	80.551.540	1.418.531.204	4.536.605.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.779.184.578	-	-	11.779.184.578
<b>Cộng</b>	<b>14.977.810.185</b>	<b>80.551.540</b>	<b>1.418.531.204</b>	<b>16.315.789.849</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.226.967.436	1.266.568.204	3.538.715.337	3.954.820.303
Thuế nhập khẩu	-	3.595.754	3.595.754	-
Các loại thuế khác	829.450	4.000.000	4.829.450	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	829.450	-	829.450	-
<b>Cộng</b>	<b>6.227.796.886</b>	<b>1.274.163.958</b>	<b>3.547.140.541</b>	<b>3.954.820.303</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	45.075.232.784	22.934.639.210
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.584.542.604	510.275.308
	<b>46.659.775.388</b>	<b>23.444.914.518</b>

(i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình.

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	45.370.477	36.203.277
Kinh phí công đoàn	1.828.078.763	1.371.626.898
Bảo hiểm y tế	1.065.225.590	53.470.475
Bảo hiểm thất nghiệp	417.390.550	13.708.830
Bảo hiểm xã hội	5.146.698.055	-
Quỹ tương trợ đầu khí	3.188.124.634	3.188.124.634
Lãi vay phải trả	3.358.568.009	-
Thuế thu nhập cá nhân thu thừa phải trả lại người lao động	1.190.050.829	-
Quỹ bảo trì chung cư	2.823.928.588	-
Phải trả khác	135.847.586	187.907.456
	<b>19.199.283.081</b>	<b>4.851.041.570</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	478.429.067	424.101.867
	<b>478.429.067</b>	<b>424.101.867</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẬP MÁY ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	216.971.321.913	216.971.321.913	121.265.237.629	63.165.255.024	275.071.304.518	275.071.304.518
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (vay ngoại tệ) (i)	-	-	156.533.312	-	156.533.312	156.533.312
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (vay Việt Nam Đồng) (i)	216.971.321.913	216.971.321.913	116.469.506.510	63.165.255.024	270.275.573.399	270.275.573.399
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	-	-	4.639.197.807	-	4.639.197.807	4.639.197.807
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	168.129.378.776	168.129.378.776	117.785.884.045	168.129.378.776	117.785.884.045	117.785.884.045
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	25.431.061.354	25.431.061.354	23.494.619.761	25.431.061.354	23.494.619.761	23.494.619.761
<b>Cộng</b>	<b>410.531.762.043</b>	<b>410.531.762.043</b>	<b>262.545.741.435</b>	<b>256.725.695.154</b>	<b>416.351.808.324</b>	<b>416.351.808.324</b>

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện:

- (i) Tại ngày 10 tháng 7 năm 2017, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ VND (hoặc USD tương đương) theo Hợp đồng tín dụng số 1701016/2017-HĐCVHM/NHCT880-PVCMS. Hạn mức cho vay bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 16101012/2016-HĐTDHM/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 8 năm 2016. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh (không bao gồm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi đến hết ngày 05 tháng 7 năm 2018. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm đối với kỳ hạn 6 tháng hoặc 6,3%/năm đối với kỳ hạn 9 tháng và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng, được điều chỉnh một lần và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 9234/2014-HĐTCQTS/NHCT880-PXS ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các Văn bản sửa đổi bổ sung gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty ký với các tổ chức/cá nhân khác và Hợp đồng thế chấp tài sản số 880/GHTD/16101006-PVCMS ngày 01 tháng 4 năm 2016.

- (ii) Tại ngày 15 tháng 12 năm 2017, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ VND (hoặc USD tương đương) theo Hợp đồng tín dụng số 10/2017/HĐHM/PVB-CNBRVT. Hạn mức cho vay bao gồm toàn bộ số dư nợ cho vay, phát hành bảo lãnh và L/C (nếu có) còn hiệu lực theo Hợp đồng Hạn mức tín dụng số 39/2016/HĐHM/PVB-BRVT ngày 12 tháng 12 năm 2016. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích cấp tín dụng là cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C các loại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng Hợp đồng vay kiêm kế ước nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi Hợp đồng vay kiêm kế ước nhận nợ.

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	<u>Dự phòng bảo hành</u> <u>sản phẩm</u> <u>VND</u>	<u>Dự phòng bảo trì</u> <u>sản phẩm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	41.146.967.373	2.830.528.588	43.977.495.961
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	441.731.250	-	441.731.250
Hoàn nhập dự phòng	(21.258.336.982)	-	(21.258.336.982)
Sử dụng quỹ bảo trì	-	(6.600.000)	(6.600.000)
Phân loại lại quỹ bảo trì	-	(2.823.928.588)	(2.823.928.588)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.330.361.641</b>	<b>-</b>	<b>20.330.361.641</b>
		<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi tiết:			
- Dự phòng ngắn hạn		20.330.361.641	21.258.336.982
- Dự phòng dài hạn		-	22.719.158.979
		<b>20.330.361.641</b>	<b>43.977.495.961</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	190.334.407.611	190.334.407.611	VND -	VND 55.142.343.009	VND 135.192.064.602	VND 135.192.064.602
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	157.000.000.000	157.000.000.000	-	49.755.209.444	107.244.790.556	107.244.790.556
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	10.331.682.220	10.331.682.220	-	2.526.467.110	7.805.215.110	7.805.215.110
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	23.002.725.391	23.002.725.391	-	2.860.666.455	20.142.058.936	20.142.058.936
Nợ thuê tài chính dài hạn	61.366.220.107	61.366.220.107	-	13.147.029.808	48.219.190.299	48.219.190.299
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	8.898.921.515	8.898.921.515	-	2.277.766.444	6.621.155.071	6.621.155.071
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	52.467.298.592	52.467.298.592	-	10.869.263.364	41.598.035.228	41.598.035.228
<b>Cộng</b>	<b>251.700.627.718</b>	<b>251.700.627.718</b>	<b>-</b>	<b>68.289.372.817</b>	<b>183.411.254.901</b>	<b>183.411.254.901</b>

**Trong đó:**

Số phải trả trong vòng 12 tháng 141.280.503.806

Số phải trả sau 12 tháng 42.130.751.095

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện:

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480 tỷ VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái trợ án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

- (ii) Ngày 26 tháng 9 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 489.13.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu), với hạn mức 31.423.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm máy móc thiết bị thực hiện dự án "Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2013" và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân theo quy định của MB Vũng Tàu và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án MB Vũng Tàu tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của MB Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này. Ngày 31 tháng 5 năm 2016, Công ty tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 6719.16.551.936443.TD với MB Vũng Tàu, với số tiền vay 14.056.959.869 VND, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua sắm máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo Hợp đồng số 86/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 11 tháng 4 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương Tiện Nội F.V.S. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ giữa 2 bên. Công ty sử dụng các tài sản để bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng này theo Hợp đồng bảo đảm số 6720.16.551.936443.BĐ ngày 31 tháng 5 năm 2016 (bao gồm: Máy lốc tôn 4 trục Davi MCB 3080, hệ thống thiết bị hàn và các phụ kiện cho hệ thống hàn, xe nâng tổng đoạn DCY 150).
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Vũng Tàu gồm 3 hợp đồng tín dụng sau: a) Hợp đồng tín dụng số 9880/2015-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 21 tháng 01 năm 2016, với hạn mức 21.248.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015 của PVC-MS; b) Hợp đồng tín dụng số 9749/2016-HĐTDDA/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 4 năm 2016 với hạn mức 166.698.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của dự án Đầu tư bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai Bến Đình Giai đoạn II - phân kỳ 3; và c) Hợp đồng tín dụng số 16101025/2016-HĐTDDA/NHCT880-PVC MS ngày 28 tháng 10 năm 2016, thời hạn vay trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua lại tài sản của Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nội F.V.S tại bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí theo Hợp đồng số 246/09/2016/HĐCN/PVCMS-FVS ngày 23 tháng 9 năm 2016. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 7,5% đến 8%/năm cho 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả lãi sau niên yết của Vietinbank + biên độ 2,5% kể từ tháng thứ 13 trở đi theo quy định của Vietinbank và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án Vietinbank tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của Vietinbank để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	117.785.884.045	168.129.378.776
Trong năm thứ hai	9.597.696.556	14.552.605.675
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.808.484.001	7.652.423.160
Sau năm năm	-	-
	<b>135.192.064.602</b>	<b>190.334.407.611</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	117.785.884.045	168.129.378.776
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>17.406.180.557</b>	<b>22.205.028.835</b>

Nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện:

- (iv) Khoản nợ thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15-20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5%-1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm - 17,05%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2,5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch. Thời hạn cho thuê từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (v) Thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện qua 2 khoản nợ thuê tài chính sau:
- Khoản nợ thuê dài hạn 02 máy thủy lực, 48 máy hàn và 02 bộ tủ sấy que hàn. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 20% - 20,5% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 2% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 79,5% - 80% giá trị tài sản thuê cộng (+) các khoản phí khác. Giá trị mua lại tương đương 0,15% giá trị tài sản của Hợp đồng số 63.14.15/CTTC và Hợp đồng 63.14.12/CTTC là 500.000 VND/bộ tài sản. Lãi suất thuê 6 tháng đầu được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thuê cộng (+) biên độ 2,2%/năm. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại điểm thuê cộng (+) biên độ 2,4%/năm. Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.
  - Khoản nợ thuê dài hạn phương tiện vận tải của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 25% giá trị tài sản thuê và ký quỹ số tiền 1.725.337.000 VND. Số tiền cho thuê tương đương 75% giá trị tài sản thuê. Giá trị mua lại tương đương là 10.000.000 VND/một tài sản. Lãi suất thuê 1 năm đầu là lãi suất cố định 8,5%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần và tại các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được xác định bằng bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời gian cho thuê là 36 tháng với Hợp đồng số 55.17.05/CTTC và 30 tháng với Hợp đồng số 55.17.06/CTTC kể từ ngày ký Hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các khoản nợ thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuế tài chính	50.483.528.580	61.876.290.622	48.219.190.299	61.366.220.107
Trong vòng một năm	24.761.259.383	25.761.098.712	23.494.619.761	25.431.061.354
Từ một đến hai năm	22.217.008.774	22.324.608.602	21.262.079.020	22.199.922.527
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.505.260.424	13.790.583.308	3.462.491.518	13.735.236.226
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	2.264.338.281	510.070.515	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả	48.219.190.299	61.366.220.107	48.219.190.299	61.366.220.107
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn)	24.761.259.383	25.761.098.712	23.494.619.761	25.431.061.354
Số phải trả sau 12 tháng			24.724.570.538	35.935.158.753

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>						
Số dư đầu kỳ	600.000.000.000	84.336.684.846	(20.000)	13.251.400.000	126.045.450.641	823.633.515.487
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.698.371.560	33.698.371.560
Trích lập các quỹ	-	7.922.209.486	-	-	(7.922.209.486)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(78.000.000.000)	(78.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.760.490.996)	(1.760.490.996)
Số dư cuối kỳ	600.000.000.000	92.258.894.332	(20.000)	13.251.400.000	72.061.121.719	777.571.396.051
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>						
Số dư đầu kỳ	600.000.000.000	92.258.894.332	(20.000)	13.251.400.000	39.306.565.602	744.816.839.934
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(46.742.393.425)	(46.742.393.425)
Số dư cuối kỳ	600.000.000.000	92.258.894.332	(20.000)	13.251.400.000	(7.435.827.823)	698.074.446.509

(i) Theo Nghị quyết số 88/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 0 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Công ty: 0 VND;
- Chia cổ tức: 0 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2	2
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	59.999.998
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	VND	%	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	51	305.845.330.000	305.845.330.000
Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60.000.000.000	10	60.000.000.000	60.000.000.000
Các cổ đông khác	234.154.670.000	39	234.154.670.000	234.154.670.000
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	6.214,55	254.197,84
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.395.788.768	1.395.788.768

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**24. DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	36.970.892.128	733.207.279.882
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.204.483.596	8.515.335.328
- Doanh thu thanh lý vật tư	810.704.531	-
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>60.986.080.255</b>	<b>741.722.615.210</b>
Trong đó doanh thu với các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 35)	25.633.396.254	46.100.017.915

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	35.937.046.481	647.191.002.107
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.565.841.274	22.507.507.639
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	37.751.715.371	-
	<b>91.254.603.126</b>	<b>669.698.509.746</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.167.630.615	266.123.204.978
Chi phí nhân công	53.139.056.490	93.636.701.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.562.800.437	35.953.397.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.595.003.785	323.217.027.063
Chi phí khác bằng tiền	33.549.656.982	41.749.685.006
	<b>196.014.148.309</b>	<b>760.680.015.763</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.384.565	4.315.918.742
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.166.406	10.629.366
	<b>166.550.971</b>	<b>4.326.548.108</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẬP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.137.698.713	15.973.028.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá	123.010.105	97.853.616
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	271.232.934	337.998.060
	<b>20.531.941.752</b>	<b>16.408.880.020</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.983.989.637	22.486.608.285
Chi phí vật liệu quản lý	28.024.549	27.951.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	419.855.020	1.094.440.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.347.962.845	3.512.505.268
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(5.644.441.287)	1.158.269.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.621.407.245	2.187.727.322
Chi phí bằng tiền khác	3.640.671.652	4.817.869.441
	<b>20.401.469.661</b>	<b>35.289.371.685</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý vật tư, tài sản cố định	-	15.436.849
Hoàn nhập chi phí bảo hành	21.258.336.982	15.990.217.936
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.889.452.834	477.880.975
Bồi thường bảo hiểm	-	1.011.506.655
Thu nhập khác	355.898.938	269.326.565
	<b>24.503.688.754</b>	<b>17.764.368.980</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	72.888.302	48.446.622
Chi phí khác	137.810.564	167.957.099
	<b>210.698.866</b>	<b>216.403.721</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(46.742.393.425)</b>	<b>42.200.367.126</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	129.750.908	309.610.705
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>192.887.502</i>	<i>246.879.721</i>
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu</i>	<i>23.443.746</i>	<i>62.730.984</i>
<i>Trừ: Lợi nhuận của hoạt động bán và thuê mua tài chính</i>	<i>86.580.340</i>	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>42.509.977.831</b>
- Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>8.501.995.566</b>

**33. (LỖ)/LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(46.742.393.425)</b>	<b>33.698.371.560</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(673.967.431)
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(46.742.393.425)</b>	<b>33.024.404.129</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	59.999.998	59.999.998
<b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(779)</b>	<b>550</b>

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

**Cổ đông lớn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

**Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)**

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

**Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)**

**Các đơn vị trong Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam

**Các đơn vị trong Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

**Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của PVC)**

Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>141.099.770.264</b>	<b>113.918.751.191</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	120.612.082.867	99.180.174.920
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	10.649.594.035	145.645.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	5.303.305.835	805.075.645
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.743.127.776	11.246.900.377
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	1.145.689.523	1.493.058.523
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	100.000.000	440.468.222
Các bên liên quan khác	545.970.228	607.428.284
<b>Phải trả người bán</b>	<b>80.127.707.523</b>	<b>98.175.265.394</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	18.499.856.422	18.537.733.768
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	13.992.941.148	21.992.941.148
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	9.756.639.584	9.756.639.584
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	9.527.574.970	9.527.574.970
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	5.724.950.840	5.724.950.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.990.318.131	12.990.318.131
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	2.889.489.159	1.447.999.036
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	2.774.571.394	2.774.571.394
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam	2.080.527.898	6.063.147.898
Các bên liên quan khác	10.890.837.977	9.359.388.625
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>76.613.048.407</b>	<b>37.906.083.942</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	76.613.048.407	37.906.083.942
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.072.238.743</b>	<b>1.265.323.499</b>
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí	718.342.062	911.426.818
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	353.896.681
<b>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</b>	<b>45.370.477</b>	<b>36.203.277</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán hàng</b>	<b>25.633.396.254</b>	<b>46.100.017.915</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	16.993.282.522	5.762.958.613
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	6.756.717.588	1.736.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	1.077.645.200	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	588.127.115	13.070.258
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	12.240.000	860.163.163
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	36.771.550.725
Các bên liên quan khác	205.383.829	2.690.539.156
<b>Mua hàng</b>	<b>15.402.529.064</b>	<b>131.889.266.132</b>
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu Khí	6.562.690.987	3.000.846.492
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	2.026.574.456	2.796.818.996
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.731.823.995	2.913.961.458
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.647.326.928	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	18.149.575.290
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	47.281.784.273
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	29.252.837.743
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	21.691.544.243
Các bên liên quan khác	3.434.112.698	6.801.897.637
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>	<b>744.663.000</b>	<b>2.464.720.000</b>

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

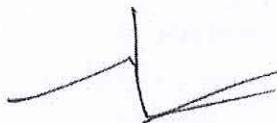
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản tiền gửi thanh toán số tiền 229.333.442 VND và khoản tương đương tiền với số tiền 1.600.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 223/2016/CV-GDCNVT ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 236/XNC-TCKT ngày 07 tháng 6 năm 2016 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**


Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.



**Đào Thị Hải Vân**  
Người lập biểu



**Phạm Ngọc Tú**  
Kế toán trưởng



**Trần Vũ Phương**  
Quyền Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

ANH H